KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SD7)

CTCP Sông Đà 7

Ngày 31/12/2024	2,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-9.4%**	**-6.5%**

DT thuần
2024
23.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.5| 357%

LN thuần
2024
-1.14
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.43| 55.7%

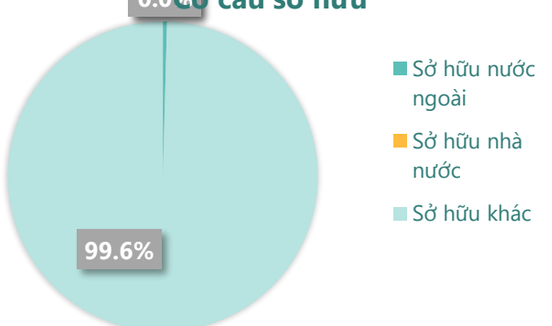
LN sau thuế
2024
-1.59
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.27| 44.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-5.8%
YoY: +/-▲ 49.5%

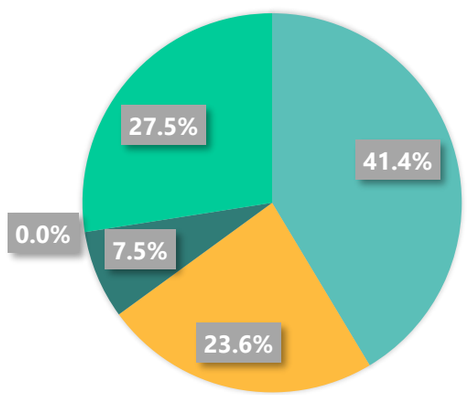
ROE
2024
-1.2%
YoY: +/-▲ 0.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 4,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	31
Số lượng CPLH (CP)	10,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.09
EPS	
P/E	

Cơ cấu sở hữu

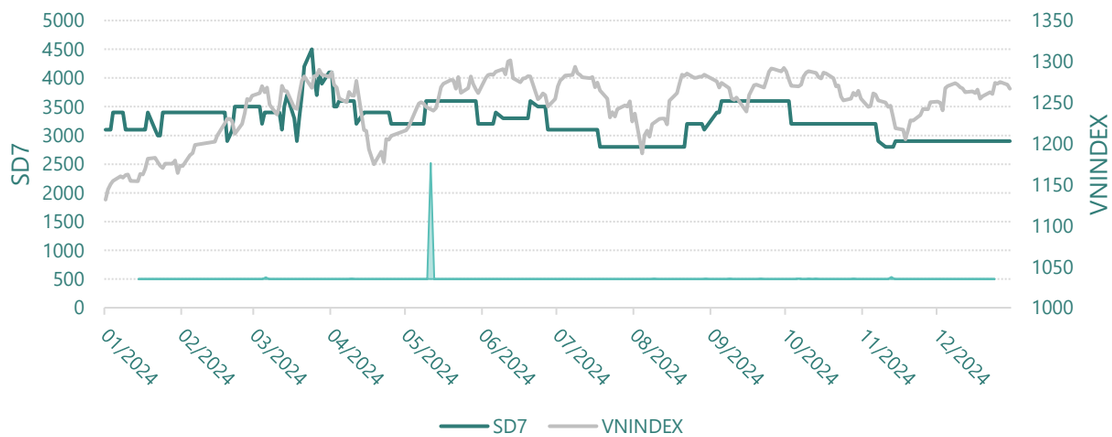


Cơ cấu cổ đông



- Nguyễn Hữu Doanh (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7
- Nguyễn Trọng Khoa
- Nguyễn Văn Bút (Tổng giám đốc)
- Khác

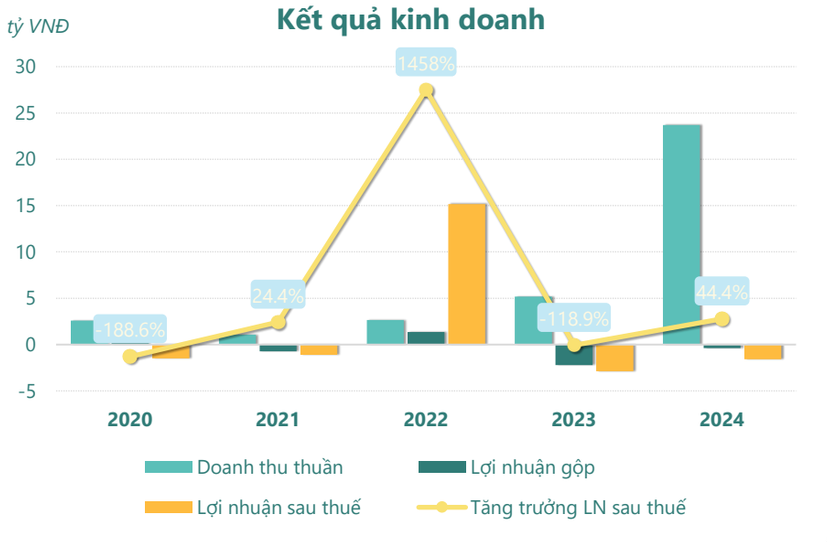
Lịch sử giá

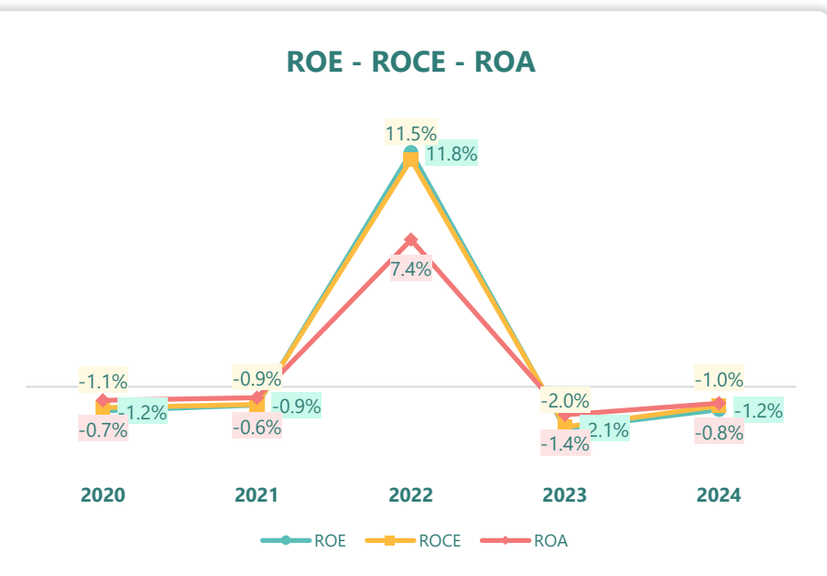


Kết quả kinh doanh **SD7** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 357%** đạt **23.68** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 44.4%** đạt **-1.59** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -1.15% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

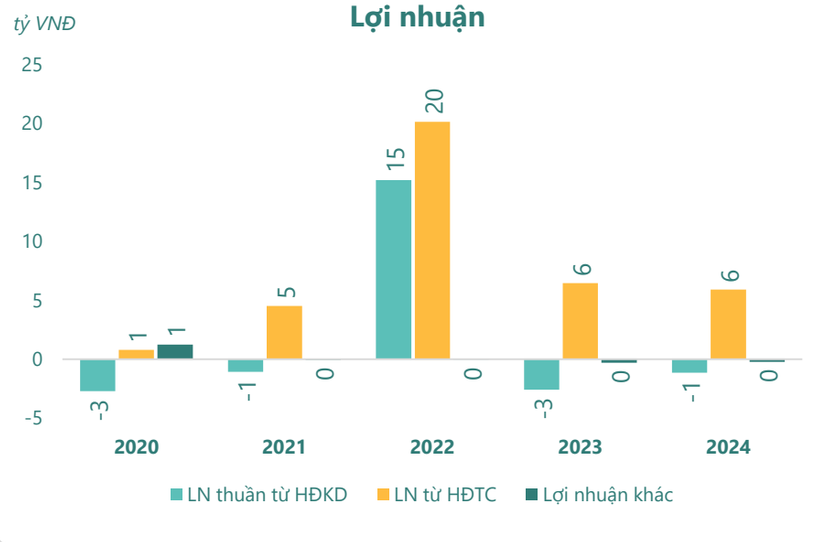


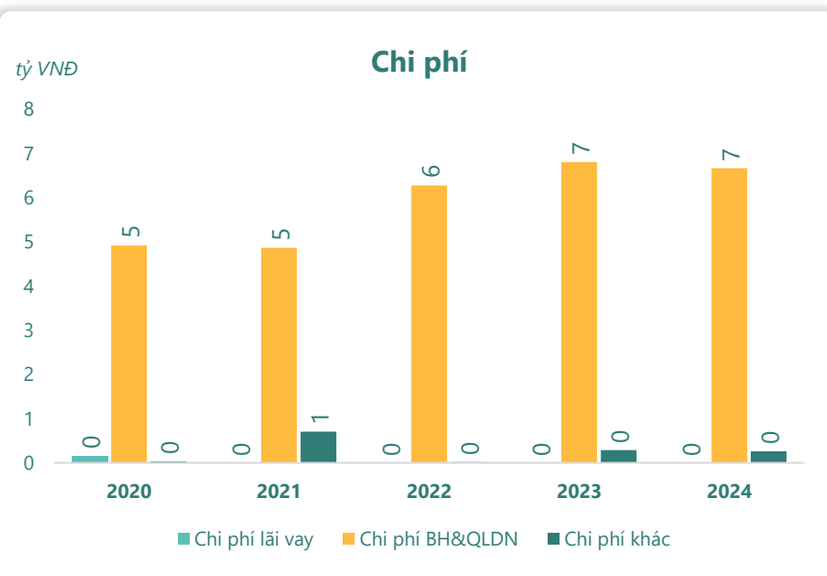


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **SD7** năm **2024 tăng lên 1.43** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 1.14 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 2.71 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

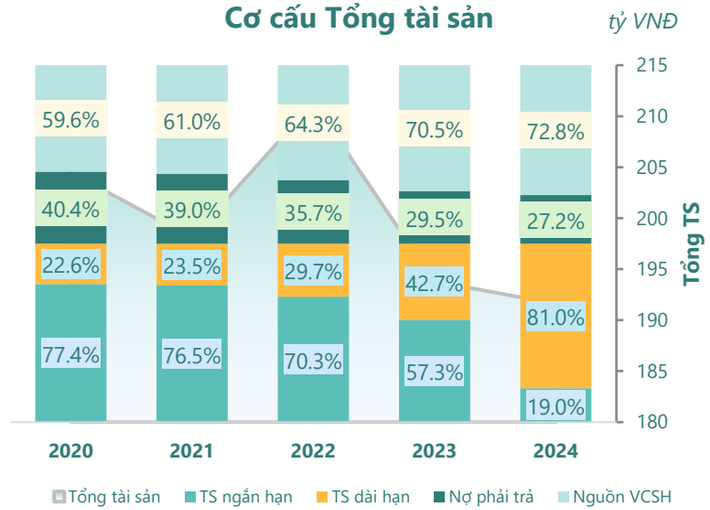
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **6.67** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.26** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

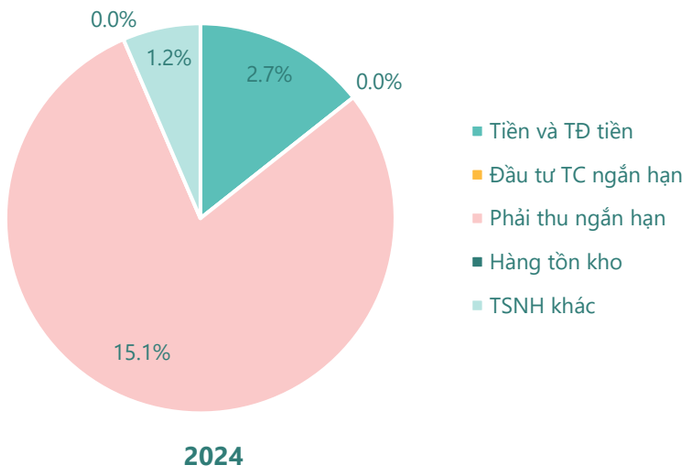
ROE của SD7 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-1.15%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

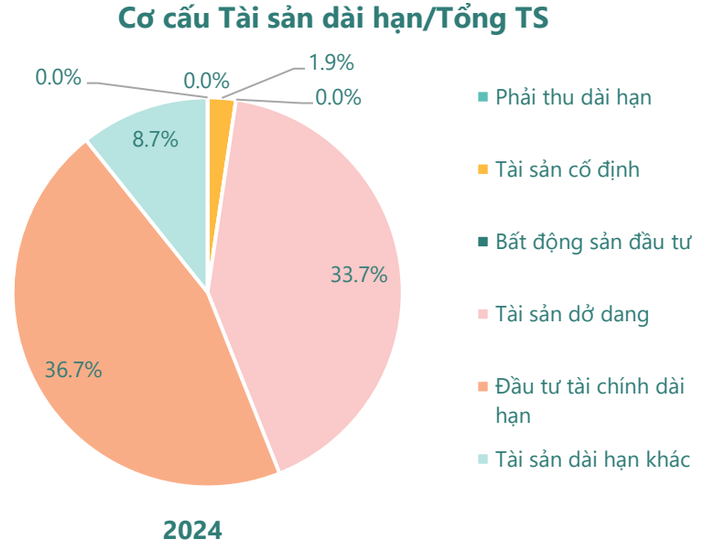




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SD7** năm 2024 đạt **191.6** tỷ đồng, giảm **1.12%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 81.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

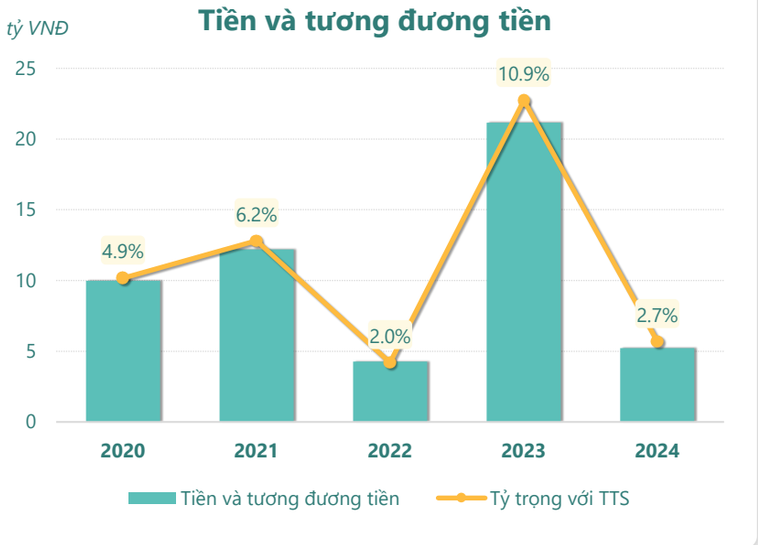
Tài sản ngắn hạn của SD7 năm 2024 giảm **67.2%** so với năm trước, đạt **36.44** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **19.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.73% trên tổng tài sản.

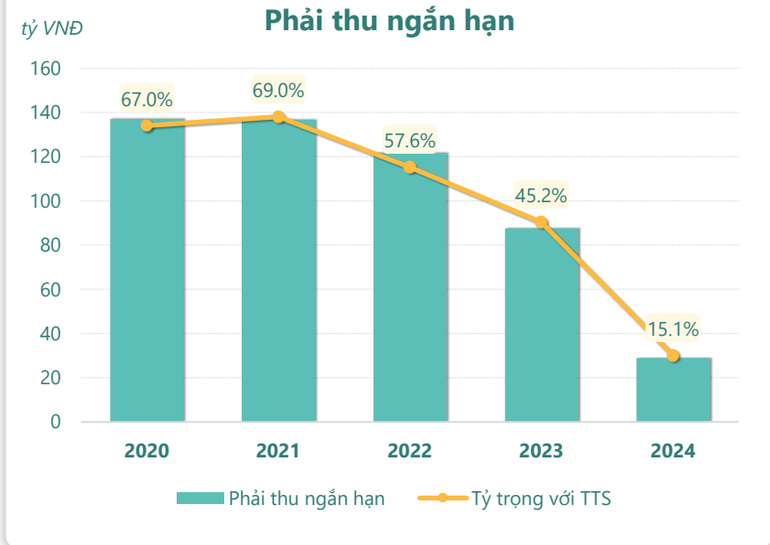
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

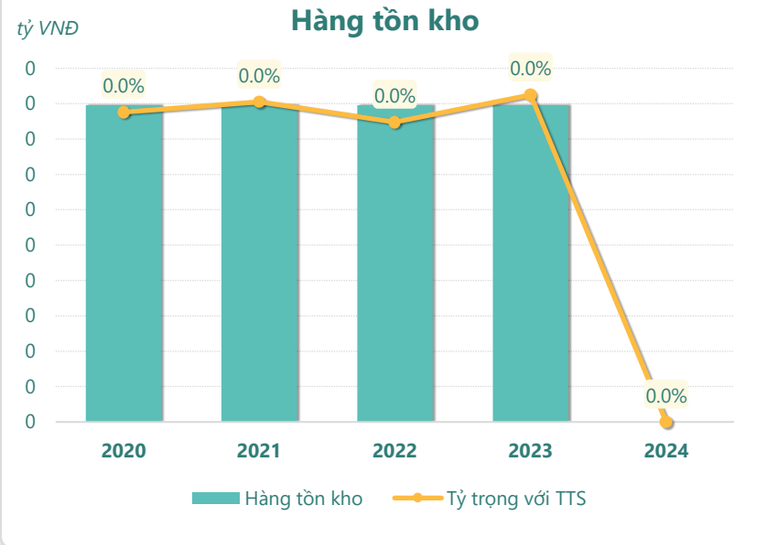
Tài sản dài hạn tăng trưởng **87.6%** so với năm trước và đạt **155.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **81.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **36.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 33.7%.

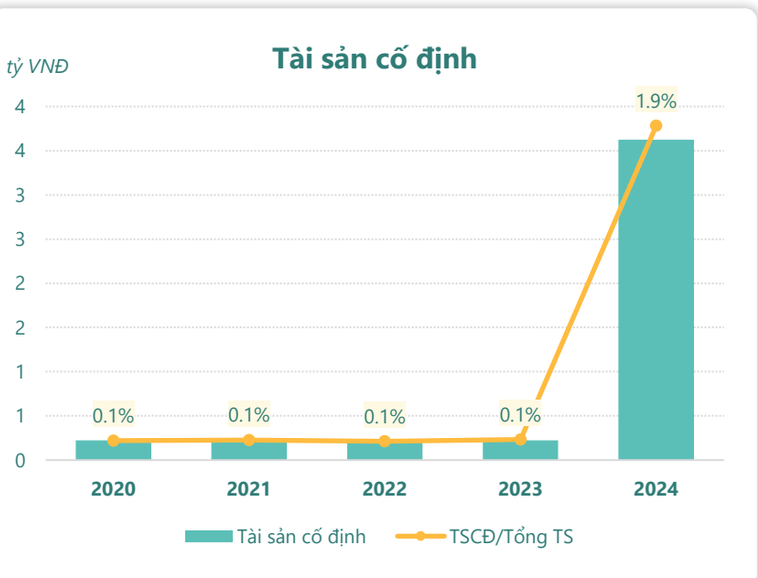
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

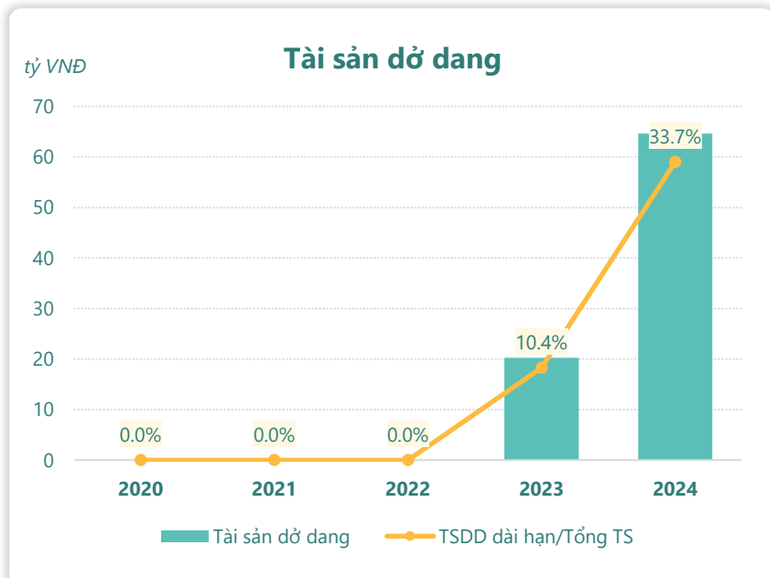
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

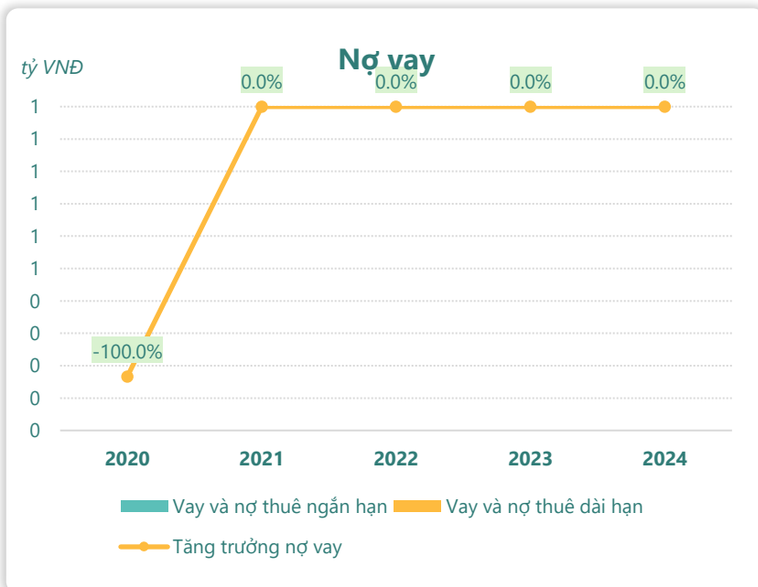






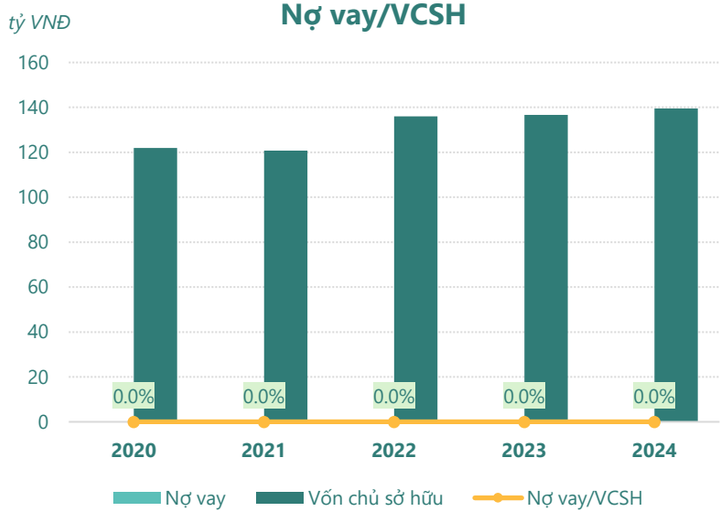




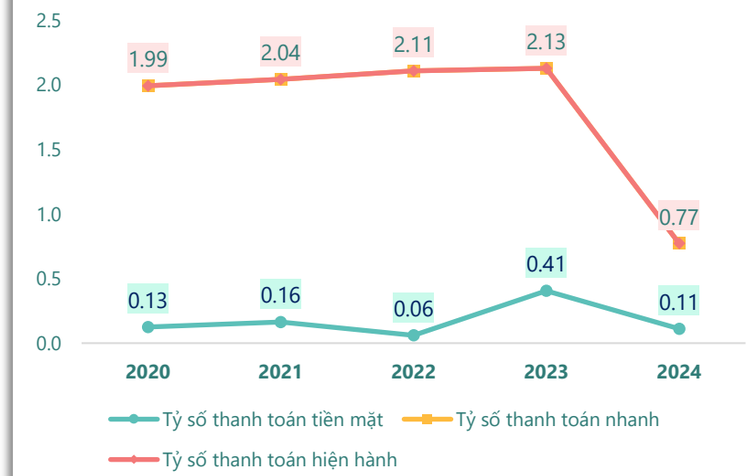


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

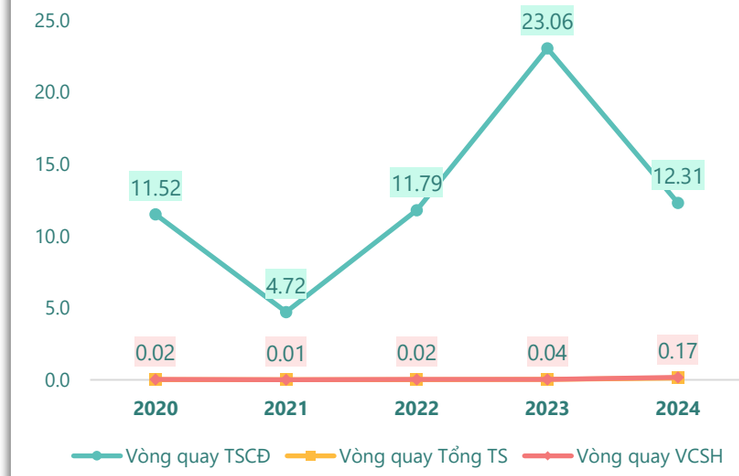
Nợ vay/VCSH



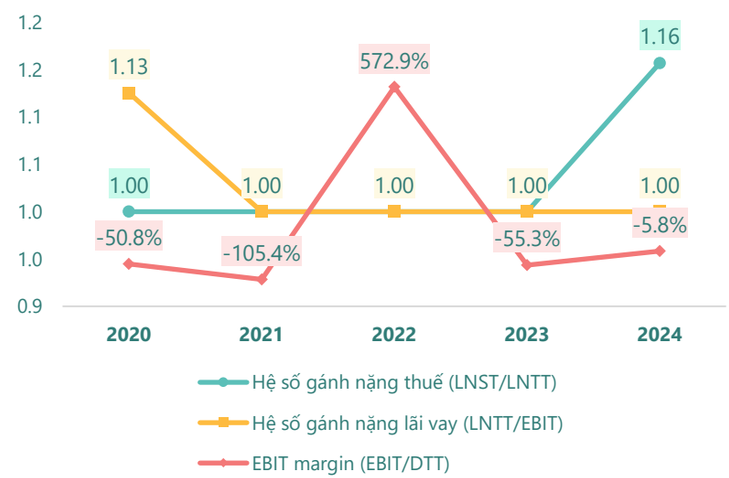
Chỉ số thanh khoản



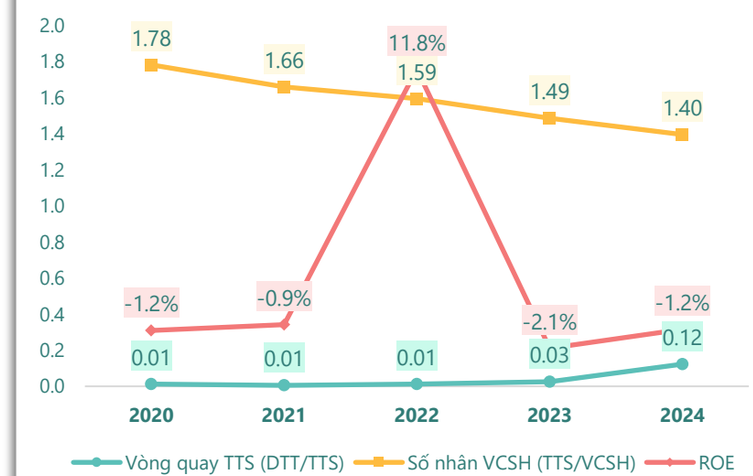
Vòng quay tài sản



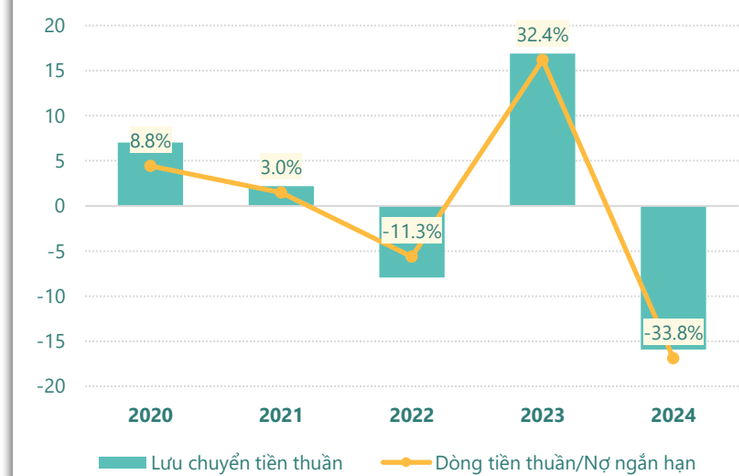
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1.06**	**2.65**	**5.18**	**23.7**
Giá vốn hàng bán	1.78	1.30	7.40	24.1
Lợi nhuận gộp	**-0.71**	**1.35**	**-2.22**	**-0.37**
Doanh thu HĐTC	3.54	3.28	6.10	1.62
Chi phí TC	-0.97	-16.8	-0.36	-4.27
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.86	6.28	6.80	6.67
LN thuần từ HĐKD	**-1.06**	**15.2**	**-2.57**	**-1.14**
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.01	-0.29	-0.23
LN trước thuế	**-1.12**	**15.2**	**-2.86**	**-1.37**
Lợi nhuận sau thuế	**-1.12**	**15.2**	**-2.86**	**-1.59**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.12**	**15.2**	**-2.86**	**-1.59**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.04	27.7	14.6	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.15	-35.6	2.32	-26.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	9.99	12.2	4.26	21.1
Lưu chuyển tiền thuần	**2.20**	**-7.92**	**16.9**	**-15.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.2	4.26	21.1	5.23

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**198**	**211**	**194**	**192**
Tài sản ngắn hạn	**152**	**149**	**111**	**36.4**
Tiền và tương đương tiền	12.2	4.26	21.1	5.23
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	20.0	0	0
Phải thu ngắn hạn	137	122	87.5	28.9
Hàng tồn kho	0.00	0.00	0.00	0
Tài sản ngắn hạn khác	2.62	2.49	2.37	2.36
Tài sản dài hạn	**46.5**	**62.7**	**82.7**	**155**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	0.22	0.22	0.22	3.62
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	20.2	64.6
Đầu tư tài chính dài hạn	28.4	45.2	45.6	70.3
Tài sản dài hạn khác	17.9	17.3	16.7	16.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**77.3**	**75.4**	**57.1**	**52.1**
Nợ ngắn hạn	**74.2**	**70.4**	**52.2**	**47.2**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	23.8	23.5	22.3	17.8
Nợ dài hạn	**3.12**	**4.96**	**4.96**	**4.96**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**121**	**136**	**137**	**139**
Vốn chủ sở hữu	**121**	**136**	**137**	**139**
Vốn điều lệ	106	106	106	106
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**